|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 1228/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 16 tháng 7 năm 2024 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí xác định chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2023 - 2025**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;*

*Căn cứ Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 161/TTr-SNV ngày 05 tháng 7 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2023 - 2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí), cụ thể:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Mục tiêu**

1.1. Mục tiêu chung

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành (gọi tắt là cấp sở); UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện) và UBND các xã, phường, thị trấn ngành (gọi tắt là UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Thực hiện đánh giá đồng bộ, thống nhất, toàn diện trên các lĩnh vực CCHC của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá chi tiết, cụ thể từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần và xác định thang điểm, phương pháp đánh cụ thể để xác định được kết quả Chỉ số CCHC từ đó đánh giá được thực chất hiệu quả công tác CCHC của các đơn vị.

- Đánh giá kết quả CCHC hằng năm để các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện, UBND cấp xã biết được những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế, qua đó có giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC tại đơn vị, địa phương.

**2. Yêu cầu**

2.1. Nội dung các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần Bộ tiêu chí bám sát Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025.

2.2. Bộ tiêu chí bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm điều kiện thực tế của tỉnh. Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần cụ thể, rõ ràng. Xây dựng câu hỏi điều tra xã hội học (XHH) theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.

2.3. Việc đánh giá đảm bảo thực chất, khách quan kết quả thực hiện CCHC hằng năm của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

2.4. Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện.

2.5. Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai xác định chỉ số CCHC của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và công bố kết quả Chỉ số CCHC kịp thời, đúng tiến độ.

2.6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện đánh giá để nâng cao tính công khai, minh bạch, khách quan.

**3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

3.1. Phạm vi điều chỉnh: Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hằng năm của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3.2. Đối tượng áp dụng: Các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**II. NỘI DUNG BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC**

**1. Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC đối với các đơn vị cấp sở**

Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC cấp sở được đánh giá qua 02 phần (Phần 1: Các đơn vị vị tự đánh giá, chấm điểm qua thẩm định của tổ thẩm định của UBND tỉnh; Phần 2: Đánh giá qua điều tra xã hội học, các đối tượng được điều tra gồm: Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; công chức các sở, ngành; lãnh đạo phòng chuyên môn cấp huyện). Nội dung bộ tiêu chí được xây dựng thành **07** lĩnh vực với **37** tiêu chí và **89** tiêu chí thành phần, trong đó **27** tiêu chí thành phần điều tra XHH.

1.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

a)Chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần).

b) Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần).

c) Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 05 tiêu chí thành phần).

d) Cải cách tổ chức bộ máy: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 02 tiêu chí thành phần).

e) Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 05 tiêu chí thành phần).

g) Cải cách tài chính công:05 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 03 tiêu chí thành phần).

h) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 05 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần).

1.2. Tổng điểm đánh giá là: 100 điểm. Trong đó, điểm tự đánh giá là 86,50 điểm, điểm đánh giá qua điều tra XHH là: 13,50 điểm.

**2. Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC đối với UBND cấp huyện**

Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC đối với UBND cấp huyện được đánh giá qua 02 phần (Phần 1: Các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm qua thẩm định của tổ thẩm định của UBND tỉnh; Phần 2: Đánh giá qua điều tra xã hội học, các đối tượng được điều tra gồm: Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; lãnh đạo và công chức cấp xã; người dân; doanh nghiệp). Nội dung bộ tiêu chí được xây dựng thành **07** lĩnh vực với **40** tiêu chí và **80** tiêu chí thành phần, trong đó **28** tiêu chí thành phần điều tra XHH.

2.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

a)Chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 05 tiêu chí thành phần).

b) Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần).

c) Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí và 21 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 05 tiêu chí thành phần).

d) Cải cách tổ chức bộ máy: 04 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 02 tiêu chí thành phần).

e) Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 05 tiêu chí thành phần).

g) Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 03 tiêu chí thành phần).

h) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 05 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần).

2.2. Tổng điểm đánh giá là: 100 điểm. Trong đó, điểm tự đánh giá là 86,00 điểm, điểm đánh giá qua điều tra XHH là 14,00 điểm.

**3. Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã**

Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã được đánh giá qua 01 phần là đơn vị tự đánh giá, chấm điểm và qua thẩm định của Tổ thẩm định do UBND cấp huyện thành lập. Nội dung bộ tiêu chí được xây dựng thành **07** lĩnh vực với **28** tiêu chí và **38** tiêu chí thành phần.

3.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

a)Chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.

b) Cải cách thể chế: 03 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy: 03 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách chế độ công vụ: 02 tiêu chí (không có tiêu chí thành phần).

g) Cải cách tài chính công:04 tiêu chí (không có tiêu chí thành phần).

h) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

3.2. Tổng điểm đánh giá: 100 điểm. Trong đó, điểm tự đánh giá là 100 điểm; không có điểm đánh giá qua điều tra XHH.

**III.** **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC**

**1. Cách xác định kết quả chỉ số CCHC**

1.1. Tự đánh giá: Các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tự theo dõi, đánh giá chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

1.2. Đánh giá thông qua điều tra XHH: Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra XHH của các sở, UBND cấp huyện được thể hiện tại cột ghi chú (ĐTXHH) của các Phụ lục 1 và Phụ lục 2. Việc điều tra XHH được cụ thể hóa bằng các câu hỏi và tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

1.3. Bộ câu hỏi điều tra XHH được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí xác định chỉ số CCHC cấp sở, UBND cấp huyện.

1.4. Kết quả chỉ số CCHC của cấp sở, UBND cấp huyện, gồm: “Điểm tự đánh giá” của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện đã qua thẩm định của tổ thẩm định UBND tỉnh (tổ thẩm định do UBND tỉnh thành lập hằng năm) và điểm đánh giá qua “Điều tra XHH” so với tổng điểm tối đa (100 điểm).

1.5. Kết quả chỉ số CCHC của UBND cấp xã, gồm: “Điểm tự đánh giá” của UBND cấp xã qua thẩm định của tổ thẩm định UBND cấp huyện (tổ thẩm định do UBND cấp huyện thành lập hằng năm) so với tổng điểm tối đa (100 điểm).

**2. Trình tự tổ chức tự xác định kết quả thực hiện công tác CCHC của cơ quan, đơn vị**

2.1. Các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tự đánh giá kết quả công tác CCHC hằng năm của đơn vị mình bằng cách chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC, kèm theo tài liệu kiểm chứng.

Tài liệu kiểm chứng là các kế hoạch, báo cáo và các văn bản liên quan đến điểm tự chấm; đối với các nội dung không có tài liệu kiểm chứng phải giải thích cụ thể vào cột tài liệu kiểm chứng trong phần mềm hoặc trong báo cáo tự đánh giá chấm điểm của đơn vị (tài liệu kiểm chứng phải chỉ cụ thể nội dung tại mục, điểm, khoản nào trong kế hoạch, báo cáo, ... vào cột tài liệu kiểm chứng).

2.2. Việc tự đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC của đơn vị được tiến hành với thành phần như sau:

a) Đối với cấp sở: Phải có sự tham gia của Thủ trưởng đơn vị và Trưởng các phòng, ban chuyên môn liên quan.

b) Đối với UBND cấp huyện: Phải có sự tham gia của Chủ tịch UBND cấp huyện và Trưởng các phòng, ban chuyên môn liên quan.

c) Đối với UBND cấp xã: Phải có sự tham gia của Chủ tịch UBND cấp xã, công chức tham mưu công tác CCHC và các công chức chuyên môn.

d) Tùy vào đặc điểm, tình hình để đảm bảo khách quan, thủ trưởng đơn vị có thể mời thêm các thành phần khác cùng tham gia.

**3. Tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả tự chấm điểm**

3.1. Cách thức thẩm định

a) Thẩm định kết quả tự chấm điểm CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

- Hằng năm, UBND tỉnh thành lập tổ thẩm định và tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, UBND cấp huyện.

- Thành phần tham gia tổ thẩm định gồm các đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông.

b) Thẩm định kết quả tự chấm điểm CCHC của UBND cấp xã

- Hằng năm, UBND cấp huyện thành lập tổ thẩm định và tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả tự chấm điểm CCHC của UBND cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

- Thành phần tham gia tổ thẩm định gồm: Lãnh đạo UBND cấp huyện, lãnh đạo hoặc công chức các phòng, ban chuyên môn có liên quan và công chức phụ trách công tác CCHC cấp huyện.

3.2. Nội dung thẩm định

a) Căn cứ tài liệu kiểm chứng và theo dõi thực tế thực hiện CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã, tổ thẩm định tiến hành thẩm định kết quả tự chấm điểm của các đơn vị thuộc lĩnh vực chuyên môn được giao phụ trách.

b) Đối với các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng, không có giải trình cụ thể, Tổ thẩm định không cho điểm các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần đó.

**IV. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ CCHC**

**1**. **Đánh giá phân loại Chỉ số CCHC**

1.1. Việc đánh giá phân loại kết quả chỉ số CCHC đối với các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã được tính trên cơ sở tổng số điểm Chỉ số CCHC của từng đơn vị, xếp theo thứ tự từ cao đến thấp và phân loại, như sau:

a) Đơn vị tốt, đạt từ 80 đến 100 điểm.

b) Đơn vị khá, đạt từ 70 đến dưới 80 điểm.

c) Đơn vị trung bình, đạt từ 50 đến dưới 70 điểm.

d) Đơn vị yếu, dưới 50 điểm.

1.2. Riêng đối với UBND cấp huyện, việc đánh giá phân loại kết quả chỉ số CCHC hằng năm, ngoài tổng số điểm của đơn vị đạt được còn phải có ít nhất 2/3 số đơn vị UBND cấp xã trực thuộc được đánh giá phân loại cùng mức trở lên; trường hợp dưới 2/3 số đơn vị UBND cấp xã trực thuộc được đánh giá phân loại cùng mức thì kết quả chỉ số CCHC của UBND huyện đó được xếp loại xuống loại thấp hơn liền kề.

Ví dụ: UBND huyện A có điểm chỉ số CCHC là 85 điểm (điểm thuộc loại đơn vị tốt) nhưng số đơn vị cấp xã trực thuộc được đánh giá loại tốt không đạt 2/3 trên tổng số đơn vị cấp xã thì chỉ số CCHC của UBND huyện A phải xếp loại xuống loại thấp hơn liền kề).

1.3. UBND tỉnh thực hiện đánh giá phân loại chỉ số CCHC hằng năm của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện. UBND cấp huyện thực hiện đánh giá phân loại chỉ số CCHC hằng năm của UBND cấp xã.

1.4. Không đánh giá và phân loại chỉ số CCHC đối với UBND huyện không có đầy đủ kết quả đánh giá, phân loại của UBND cấp xã trực thuộc.

**2. Công bố Chỉ số CCHC**

2.1. Hằng năm, UBND tỉnh công bố chỉ số CCHC của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện. UBND cấp huyện công bố chỉ số CCHC của UBND cấp xã trực thuộc.

2.2. Thực hiện khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vịcó kết quả chỉ số CCHC năm nổi bật, tiêu biểu.

**V**. **TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

1. Trước ngày 30/11 hằng năm, các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC và gửi kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Tháng 12 hằng năm, Tổ thẩm định chỉ số CCHC tỉnh tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của cấp sở, UBND cấp huyện.

Căn cứ báo cáo kết quả xác định chỉ số CCHC của Sở Nội vụ, UBND tỉnh công bố chỉ số CCHC năm của cấp sở, UBND cấp huyện.

2. Trước ngày 30/11 hằng năm UBND cấp xã tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC và gửi kết quả về UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ).

Tháng 12 hằng năm, tổ thẩm định chỉ số CCHC cấp huyện tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp xã; công bố chỉ số CCHC năm của UBND cấp xã thuộc phạm vi quản lý trước ngày 18/12 hằng năm.

**VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Trách nhiệm thực hiện**

1.1. Sở Nội vụ - cơ quan chủ trì triển khai thực hiện quyết định

a) Ban hành văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai đánh giá chỉ số CCHC hằng năm.

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện đánh giá phân loại chỉ số CCHC của các đơn vị cấp sở; UBND cấp huyện theo quy định.

c) Tổ chức điều tra XHH: Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra XHH và xây dựng phiếu điều tra XHH phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra XHH. Xác định phương thức tổ chức điều tra XHH phù hợp với điều kiện thực tế. Xây dựng kế hoạch và phương án điều tra XHH; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra XHH phục vụ cho việc xác định chỉ số CCHC hằng năm của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện.

d) Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo xử lý số liệu điều tra XHH chỉ số CCHC hằng năm.

e) Tham mưu UBND tỉnh thành lập tổ thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện.

f) Tổng hợp kết quả thẩm định và kết quả điều tra XHH chỉ số CCHC của các đơn vị cấp sở, UBND cấp huyện trình UBND tỉnh công bố kết quả chỉ số CCHC hằng năm.

g) Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị về công tác theo dõi, đánh giá và xác định chỉ số CCHC.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC; hằng năm rà soát nội dung các tiêu chí, tiêu chí thành phần bộ chỉ số CCHC để sửa đổi, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

i) Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá xác định chỉ số CCHC của cấp sở, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

1.2. Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá CCHC đối với từng lĩnh vực CCHC theo phân công của tỉnh; tham gia tổ thẩm định, thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của các đơn vị về lĩnh vực chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện.

1.3. Các đơn vị cấp sở; UBND cấp huyện và UBND cấp xã

a) Hằng năm xây dựng báo cáo tự đánh giá chấm điểm xác định chỉ số CCHC của đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tổ chức điều tra XHH xác định chỉ số CCHC của các đơn vị cấp sở; UBND cấp huyện.

c) Ngoài ra, UBND cấp huyện đôn đốc các đơn vị cấp xã trực thuộc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của đơn vị; tổ chức thẩm định, đánh giá phân loại và công bố chỉ số CCHC hằng năm của UBND cấp xã thuộc phạm vi quản lý; báo cáo kết quả chỉ số CCHC của UBND cấp xã về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

**2. Kinh phí thực hiện**

2.1. Nguồn kinh phí: Kinh phí triển khai xác định chỉ số CCHC được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2.2. Đối với cấp tỉnh: Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của Sở Nội vụ, căn cứ khả năng ngân sách của tỉnh, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán đầu năm của đơn vị.

2.3. Đối với cấp huyện: Hằng năm, UBND cấp huyện chủ động bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các nội dung giao trong Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định 1416/QĐ- UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Phạm Duy Hưng** |

**Phụ lục 1**

**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Kết quả đánh giá** | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm tự đánh giá** | **Điểm thẩm định** | **Điểm điều tra XHH** | **Tổng điểm đạt** |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5+6 | 8 |
|  | **TỔNG** | **100,00** |  |  |  |  |  |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC** | **11,00** |  |  |  |  |  |
| **1.1** | **Kế hoạch CCHC năm** | **2,00** |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Xây dựng và ban hành kế hoạch CCHC năm | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, có giải pháp thực hiện cụ thể, chi tiết, khả thi:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành sau thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành kế hoạch:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a) \* điểm tối đa****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số nhiệm vụ, nội dung đề ra trong kế hoạch* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số nhiệm vụ, nội dung đã hoàn thành* |  |  |  |  |  |  |
| *Nếu kết quả tỷ số* ***b/a*** *< 0,70 thì điểm đánh giá là* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **1.2** | **Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ** | **1,50** |  |  |  |  |  |
|  | *Đủ số lượng báo cáo theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **1.3** | **Công tác tuyên truyền CCHC** | **1,50** |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đảm bảo đủ số lượng tin, bài yêu cầu:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Tổ chức các hội nghị, cuộc họp hoặc tập huấn chuyên đề về CCHC:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện thêm 01 trong các hình thức tuyên truyền CCHC sau: Xây dựng và phát sóng các chuyên mục về CCHC trên Đài Truyền hình tỉnh hoặc sóng truyền thanh cơ sở; đăng tải tin, bài trên Báo Bắc Kạn; phát hành tờ rơi tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện TTHC:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện tuyên truyền CCHC thêm hình thức khác nổi bật, riêng biệt:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện các hình thức tuyên truyền:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **1.4** | **Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh, cấp toàn quốc:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **1.5** | **Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Tính điểm theo công thức****: (b/a) \* 2,00 + (c/a) \* 1,00****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số nhiệm vụ được giao* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ* |  |  |  |  |  |  |
| ***c*** *là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ* |  |  |  |  |  |  |
| **1.6** | **Chất lượng chỉ đạo điều hành CCHC** *(phần điều tra xã hội học)* | **2,00** |  |  |  |  |  |
| 1.6.1 | Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 1.6.2 | Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 1.6.3 | Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện CCHC của đơn vị | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 1.6.4 | Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của đơn vị | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| **2** | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ** | **10,50** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Theo dõi thi hành pháp luật (**TDTHPL) | **5,00** |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành kế hoạch đúng thời hạn, đầy đủ nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung nhưng chậm so với thời hạn quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành kế hoạch đúng thời hạn quy định nhưng không đầy đủ nội dung:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành kế hoạch không đúng thời hạn quy định, không đầy đủ nội dung:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành kế hoạch:* ***0*** *điểm.* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật:* ***0,50*** điểm |  |  |  |  |  |  |
| *Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện các hoạt động trên:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý hoặc không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi không phát hiện nội dung cần xử lý:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.4 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Báo cáo đúng nội dung theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Báo cáo đúng thời gian theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **2.2** | **Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)** | **1,50** |  |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế VBQPPL sau rà soát | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) \* 1,00. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số văn bản cần phải xử lý* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý* |  |  |  |  |  |  |
| *Trường hợp a = 0 thì phải có báo cáo chi tiết quá trình rà soát văn bản, qua rà soát không phải tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ VBQPPL thì tiêu chí này được tính điểm tối đa* |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.2 | Gửi danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh | 0,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Kịp thời, đủ nội dung, đúng quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kịp thời, đúng quy định nhưng chưa đủ nội dung:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không kịp thời hoặc không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **2.3** | **Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị** | **1,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) \* 1,00. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số văn bản cần phải xử lý* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý* |  |  |  |  |  |  |
| *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa* |  |  |  |  |  |  |
| **2.4** | **Chất lượng VBQPPL thuộc lĩnh vực chuyên môn của các sở, ban, ngành** | **3,00** |  |  |  |  |  |
| 2.4.1 | Tham mưu ban hành VBQPPL *(trường hợp trong năm không tham mưu ban hành VBQPP, thì điểm đánh giá là 0,75 điểm)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Phù hợp về thẩm quyền:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Phù hợp về nội dung:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 2.4.2 | Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 2.4.3 | Tính khả thi của VBQPPL (*sự phù hợp giữa quy định của văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh*) | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 2.4.4 | Tính hiệu quả của VBQPPL (*đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế của tỉnh*) | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 2.4.5 | Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)** | **22,00** |  |  |  |  |  |
| **3.1** | **Kiểm soát quy định TTHC** | **2,50** |  |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Ban hành các kế hoạch liên quan công tác kiểm soát TTHC | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành chậm so với thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.2 | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử *(bao gồm cả việc báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Kạn)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Báo cáo đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Báo cáo đầy đủ các nội dung nhưng chậm thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Báo cáo đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.2** | **Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm** | **3,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (không đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua, không đạt tỷ lệ theo quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có kết quả rà soát/kết quả rà soát không được thông qua:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.3** | **Công bố, công khai TTHC, hồ sơ TTHC** | **4,50** |  |  |  |  |  |
| 3.3.1 | Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của đơn vị *(Trường hợp trong năm không phát sinh TTHC cần công bố, thì điểm đánh giá là 0,75 điểm)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định (chậm nhất 10 ngày kể từ ngày Bộ chủ quản công bố):* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời:* ***0,75****điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.2 | Nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.3 | Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC *(chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.4 | Cập nhật hồ sơ TTHC trên phần mềm một cửa điện tử | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đầy đủ, kịp thời:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không đầy đủ hoặc không kịp thời:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.4** | **Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị** | **1,00** |  |  |  |  |  |
| 3.4.1 | Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN (*trên trang thông tin điện tử; ..*.) | 0,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Công khai đúng quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không công khai:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.4.2 | Thực hiện tiếp nhận và xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành theo quy định, bao gồm cả việc tiếp nhận, xử lý trực tiếp và tiếp nhận, xử lý trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia *(trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được PAKN của người dân nên không phát sinh việc xử lý: 0,50 điểm)* | 0,50 |  |  |  |  |  |
|  | *100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% đến dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.5** | **Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | **2,50** |  |  |  |  |  |
| 3.5.1 | Tỷ lệ TTHC đang đưa vào thực hiện cơ chế một cửa so với tổng số TTHC đủ điều kiện thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của đơn vị *(bao gồm 03 cấp đối với các TTHC được quy định phải thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *100% TTHC:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 90% đến dưới 100% TTHC:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% đến dưới 90% TTHC:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80% số TTHC:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.5.2 | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Kết quả đánh giá từ 90 đến 100 điểm (đạt loại xuất sắc):* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kết quả đánh giá từ 80 đến dưới 90 điểm (đạt loại tốt):* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kết quả đánh giá từ 70 đến dưới 80 điểm (đạt loại khá):* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kết quả đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm (đạt loại trung bình):* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kết quả đánh giá dưới 50 điểm (đạt loại yếu):* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.6** | **Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC** | **3,00** |  |  |  |  |  |
| 3.6.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định *(Bao gồm cả hồ sơ hiển thị tại phần mềm một cửa điện tử)* | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn hoặc đúng hạn:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn hoặc đúng hạn:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% đến dưới 90% hồ sơ TTHCtiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn hoặc đúng hạn:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn hoặc đúng hạn:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.6.2 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC *(trường hợp đơn vị giải quyết đúng hạn 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm thì chấm điểm tối đa)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đầy đủ, đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không đầy đủ hoặc không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.7** | **Thực hiện số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC** | **3,00** |  |  |  |  |  |
| 3.7.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa đầu vào TTHC | 0,50 |  |  |  |  |  |
|  | *100% hồ sơ được số hóa:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% đến dưới 100% hồ sơ được số hóa:* ***0,30*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 50% đến dưới 80% hồ sơ được số hóa:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 50%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.7.2 | Kết quả giải quyết TTHC trong năm đánh giá được số hóa | 0,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt 100%:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt từ 50 đến dưới 100% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 0,5/100* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Dưới 50%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.7.3 | Tỷ lệ TTHC được đưa vào kho kết quả TTHC để tái sử dụng dữ liệu | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt từ 90% đến 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt từ 30 đến dưới 90% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 2/100* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 30%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.8** | **Chất lượng TTHC** *(phần điều tra xã hội học)* | **2,50** |  |  |  |  |  |
| 3.8.1 | Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 3.8.2 | Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 3.8.3 | Nơi tiếp đón tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 3.8.4 | Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 3.8.5 | Chất lượng, hiệu quả giải quyết TTHC của sở, ngành | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY** | **6,00** |  |  |  |  |  |
| **4.1** | **Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy** | **3,00** |  |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.2 | Sắp xếp các phòng, các đơn vị trực thuộc *(bao gồm việc sắp xếp các phòng thuộc sở, các đơn vị trực thuộc và các phòng thuộc đơn vị trực thuộc)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.3 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **4.2** | **Thực hiện các quy định về quản lý biên chế** | **2,00** |  |  |  |  |  |
| 4.2.1 | Về sử dụng biên chế | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức, viên chức được giao:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 4.2.2 | Về kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế bao gồm biên chế cắt giảm theo lộ trình và xét tinh giản biên chế qua hồ sơ | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Có kế hoạch tinh giản biên chế và các văn bản triển khai kế hoạch:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có công chức, viên chức tinh giản biên chế trong năm:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có kế hoạch và không có công chức, viên chức tinh giản biên chế trong năm:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **4.3** | **Hiệu quả hoạt động tổ chức bộ máy** *(phần điều tra xã hội học)* | **1,00** |  |  |  |  |  |
| 4.3.1 | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 4.3.2 | Tính hợp lý trong việc chuyển đổi vị trí công tác của đơn vị | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| **5** | **CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ** | **12,00** |  |  |  |  |  |
| **5.1** | **Tỷ lệ công chức, viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Bố trí đúng 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Bố trí đúng từ 90% đến dưới 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Bố trí đúng từ 80% đến dưới 90%:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **5.2** | **Về kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Đúng quy định, đúng lộ trình:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đúng quy định, chưa đúng lộ trình:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện đúng quy định lộ trình:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **5.3** | **Thực hiện quy định về tuyển dụng, thăng hạng viên chức** | **3,00** |  |  |  |  |  |
| 5.3.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền *(trường hợp trong năm cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng do không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc hoặc không còn biên chế, thì điểm đánh giá là: 1,13 điểm)* | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá chưa có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng:* ***1,13*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 5.3.2 | Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức theo thẩm quyền (*trường hợp trong năm cơ quan, đơn vị không tổ chức thăng hạng viên chức, do không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc hoặc không có viên chức đủ điều kiện thăng hạng, thì điểm đánh giá là:* ***1,13*** *điểm)* | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá có quyết định phê duyệt kết quả thăng hạng:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá chưa có quyết định phê duyệt kết quả thăng hạng:* ***1,13*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **5.4** | **Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban và tương đương** *(trường hợp trong năm đơn vị không thực hiện bổ nhiệm, do đã đủ cơ cấu hoặc không có người đến thời gian bổ nhiệm lại, thì điểm đánh giá là: 0,75 điểm)* | **1,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện bổ nhiệm không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **5.5** | **Chấp hành kỷ luật, kỷ cương của cán bộ, công chức, viên chức** | **1,50** |  |  |  |  |  |
|  | *Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **5.6** | **Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức** *(phần điều tra xã hội học)* | **2,50** |  |  |  |  |  |
| 5.6.1 | Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong xử lý công việc | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 5.6.2 | Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong xử lý công việc | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 5.6.3 | Công tác phối hợp xử lý công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 5.6.4 | Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ công chức, viên chức | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 5.6.5 | Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý và tuyển dụng viên chức | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| **6** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **15,50** |  |  |  |  |  |
| **6.1** | **Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách** | **3,00** |  |  |  |  |  |
| 6.1.1 | Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.2 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách *(trường hợp cơ quan, đơn vị không có kiến nghị, thì điểm đánh giá là: 0,75 điểm)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 90% đến 100% số kiến nghị được thực hiện:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 70% đến dưới 90% số kiến nghị được thực hiện:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.3 | Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc“*Thủ trưởng đơn vị dự toán thực hiện công khai đầy đủ những nội dung quy định tại Điều 3 Chương II Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *100% đơn vị trực thuộc thực hiện công khai đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 100%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **6.2** | **Xây dựng các quy chế quản lý, sử dụng tài chính công** | **2,00** |  |  |  |  |  |
| 6.2.1 | Ban hành quy chế quản lý chi tiêu | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đã ban hành quy chế:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Chưa ban hành quy chế:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.2.2 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đã ban hành quy chế:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Chưa ban hành quy chế:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **6.3** | **Thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí, tài chính** *(các cơ quan* ***không có đơn vị sự nghiệp*** *trực thuộc, chấm điểm nội dung này)* | **9,00** |  |  |  |  |  |
| 6.3.1 | Báo cáo tình hình thực hiện chế độ tự chủ tài chính của năm trước liền kề | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung theo quy định:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Báo cáo không đúng hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.3.2 | Đơn vị có tiết kiệm kinh phí và thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho công chức và người lao động | 3,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Có tiết kiệm kinh phí giao tự chủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có tiết kiệm kinh phí giao tự chủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.3.3 | Tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên *(Tính trên phần chi thường xuyên theo định mức sau khi trừ tiết kiệm 10% trong dự toán đầu năm và tiết kiệm thêm do cấp có thẩm quyền quyết định*) | 4,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên:* ***4,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt tỷ lệ từ 05% đến dưới 10%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt tỷ lệ dưới 05%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **6.4** | **Thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí, tài chính** *(các cơ quan* ***có đơn vị sự nghiệp*** *trực thuộc, chấm điểm nội dung này)* | **9,00** |  |  |  |  |  |
| 6.4.1 | Báo cáo tình hình thực hiện chế độ tự chủ tài chính của năm trước liền kề | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Báo cáo đúng hạn, đầy đủ nội dung theo quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Báo cáo không đúng hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.4.2 | Đơn vị có tiết kiệm kinh phí và thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho công chức và người lao động | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Có tiết kiệm kinh phí giao tự chủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có tiết kiệm kinh phí giao tự chủ và thực hiện chi thu nhập tăng thêm:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.4.3 | Tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên *(tính trên phần chi thường xuyên theo định mức sau khi trừ tiết kiệm 10% trong dự toán đầu năm và tiết kiệm thêm do cấp có thẩm quyền quyết định*) | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 05% đến dưới 10%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ dưới 05%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.4.4 | Đơn vị sự nghiệp công lập có phát sinh nguồn thu từ đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (*đối với các đơn vị sự nghiệp không làm nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; đơn vị có dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục thu phí; đơn vị có dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đấu giá tài sản; đơn vị sự nghiệp công lập thiết yếu trong lĩnh vực y tế, giáo dục, thì điểm đánh giá là 0,75 điểm*) | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 50% đơn vị trực thuộc có phát sinh:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 50% đơn vị có phát sinh hoặc không có phát sinh thu đặt hàng:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.4.5 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm cuối giai đoạn tự chủ được giao liền kề | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 10% trở lên:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Dưới 10% tính theo công thức (tỷ lệ % giảm chi ngân sách \* 2,00)/10%* |  |  |  |  |  |  |
| 6.4.6 | Nguồn thu của đơn vị *(trừ nguồn ngân sách nhà nước)* vượt dự toán giao *(đối với các đơn vị sự nghiệp không có thu thì điểm đánh giá là* ***0,75*** *điểm)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 70% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trở lên vượt dự toán giao:****1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Dưới 70% không vượt dự toán giao:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 6.4.7 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tiết kiệm kinh phí để chi thu nhập tăng thêm cho viên chức, người lao động | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 70% đến dưới 100%:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Dưới 70%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **6.5** | **Chất lượng quản lý tài chính công** *(phần điều tra xã hội học)* | **1,50** |  |  |  |  |  |
| 6.5.1 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 6.5.2 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 6.5.3 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí, tài chính | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| **7** | **XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ** | **23,00** |  |  |  |  |  |
| **7.1** | **Thể chế số** | **2,00** |  |  |  |  |  |
| 7.1.1 | Ban hành kế hoạch chuyển đổi số/Chính quyền số | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành đúng thời gian, đầy đủ nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành không đúng thời gian hoặc chưa đầy đủ nội dung:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.1.2 | Hoạt động của Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số của đơn vị | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban Chỉ đạo do Thủ trưởng đơn vị làm Trưởng Ban và kịp thời kiện toàn theo chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc khi đơn vị có thay đổi:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Trưởng Ban chủ trì các cuộc họp của Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số trong năm:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số có ban hành văn bản hoặc có các hoạt động kiểm tra, đánh giá tình hình chuyển đổi số trong năm:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **7.2** | **Hạ tầng số, cơ sở dữ liệu và nhân lực công nghệ thông tin (CNTT)** | **4,00** |  |  |  |  |  |
| 7.2.1 | Cổng/Trang Thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đã chuyển đổi IPV6:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đã gán nhãn tín nhiệm mạng:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.2.2 | Cán bộ chuyên trách/kiêm nghiệm chuyên trách CNTT | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Có cán bộ chuyên trách/kiêm nghiệm chuyên trách, trình độ chuyên môn chuyên ngành CNTT từ cao đẳng trở lên:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có cán bộ chuyên trách/kiêm nghiệm chuyên trách nhưng trình độ CNTT là trung cấp hoặc không có trình độ chuyên môn chuyên ngành CNTT:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có cán bộ chuyên trách/kiêm nghiệm chuyên trách:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.2.3 | Sử dụng chứng thư số chuyên dùng | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Cấp đủ, sử dụng chứng thư số chuyên dùng trong tất cả các giao dịch điện tử của đơn vị, đạt tỷ lệ 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Cấp chưa đủ 100% hoặc có sử dụng chứng thư số công cộng:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.2.4 | Có hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu kết nối, đồng bộ với hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu của cấp Bộ | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đã triển khai và kết nối thành công:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đã triển khai nhưng chưa kết nối thành công* ***hoặc*** *bộ/ngành chưa đảm bảo điều kiện/chưa có hướng dẫn kết nối* ***hoặc*** *đơn vị không triển khai riêng các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu (có lý do phù hợp):* ***0,75*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không triển khai kết nối:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **7.3** | **Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước** | **5,50** |  |  |  |  |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng *(gồm hồ sơ xử lý văn bản và hồ sơ giải quyết TTHC)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ từ 80% trở lên:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 80% tính theo công thức: Điểm tối đa \* tỷ lệ* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 60%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.2 | Thực hiện chế độ báo cáo tại hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện đầy đủ nhưng có nội dung chưa đúng thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện chưa đầy đủ:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.3 | Số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực (giai đoạn 2020 - 2025) | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Số hóa 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Số hóa từ 80 đến dưới 100% tính theo công thức: (tỷ lệ đạt được \* 1)/100%* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Dưới 80%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.4 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt dưới 100%: Điểm tối đa \* tỷ lệ* |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.5 | Triển khai phương án đảm bảo an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt 100%:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt dưới 100%: Điểm tối đa \* tỷ lệ* |  |  |  |  |  |  |
| **7.4** | **Phát triển các ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức** | **9,50** |  |  |  |  |  |
| 7.4.1 | Tỷ lệ TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình *(trường hợp đơn vị có TTHC không đủ điều kiện cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến toàn trình thì được tính điểm bằng điểm trung bình cộng của các đơn vị có điểm)* | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt 80%:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 70% đến dưới 80% số TTHC:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 70%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.4.2 | Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC | 2,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ chỉ tiêu kế hoạch giao:* ***2,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Chưa đạt tỷ lệ chỉ tiêu kế hoạch giao: (tỷ lệ \* 2,5)/chỉ tiêu giao* |  |  |  |  |  |  |
| 7.4.3 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC | 2,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ theo chỉ tiêu kế hoạch giao:* ***2,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch giao: (tỷ lệ \* 2,5)/chỉ tiêu giao* |  |  |  |  |  |  |
| 7.4.4 | Thực hiện thanh toán trực tuyến | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến:* ***0,50*** *điểm*  *Tính điểm theo công thức: (b/a) \* điểm tối đa. Trong đó:*  ***a*** *là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính*  ***b*** *là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến* |  |  |  |  |  |  |
| *Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến:* ***0,50*** *điểm*  *Tính điểm theo công thức: (b/a) \* điểm tối đa. Trong đó:*  ***a*** *là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến*  ***b*** *là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến* |  |  |  |  |  |  |
| *Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến:* ***1,00*** *điểm*  *Tính điểm theo công thức: (b/a) \* điểm tối đa. Trong đó:*  ***a*** *là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá*  ***b*** *là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến* |  |  |  |  |  |  |
| 7.4.5 | Rà soát tỷ lệ TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với TTHC thuộc lĩnh vực ngành quản lý tại cấp huyện, cấp xã *(trường hợp ngành, đơn vị không có TTHC đủ điều kiện cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến toàn trình thì được tính điểm bằng điểm trung bình cộng của các đơn vị có điểm)* | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ theo quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không đạt tỷ lệ theo quy định, tính theo công thức: (tỷ lệ đạt được \* 1)/80%* |  |  |  |  |  |  |
| **7.5** | **Chất lượng, hiệu quả công nghệ thông tin trong quan quan nhà nước** *(phần điều tra xã hội học)* | **2,00** |  |  |  |  |  |
| 7.5.1 | Tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của sở, ngành | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 7.5.2 | Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của sở, ngành | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 7.5.3 | Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan của sở, ngành | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |
| 7.5.4 | Mức độ thuận tiện trong việc tra cứu, khai báo, cung cấp thông tin, tài liệu khi nộp hồ sơ giải quyết TTHC trực tuyến qua mạng | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH |

**Phụ lục 2**

**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Kết quả đánh giá** | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm tự đánh giá** | **Điểm thẩm dịnh** | **Điểm điều tra XHH** | **Tổng điểm đạt** |  | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7=5+6** | **8** | |
|  | **TỔNG** | **100,00** |  |  |  |  |  | |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC** | **15,50** |  |  |  |  |  | |
| **1.1** | **Kế hoạch CCHC năm** | **3,00** |  |  |  |  |  | |
| 1.1.1 | Xây dựng và ban hành kế hoạch CCHC năm | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, có giải pháp thực hiện cụ thể, chi tiết, khả thi:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành sau thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không ban hành kế hoạch:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 1.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC | 2,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a) \* điểm tối đa****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  | |
| ***a*** *là tổng số nhiệm vụ, nội dung đề ra trong kế hoạch* |  |  |  |  |  |  | |
| ***b*** *là số nhiệm vụ, nội dung đã hoàn thành* |  |  |  |  |  |  | |
| *Nếu kết quả tỷ số* ***b/a*** *< 0,70 thì điểm đánh giá là* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **1.2** | **Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ** | **1,50** |  |  |  |  |  | |
|  | *Đủ số lượng báo cáo theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không có báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **1.3** | **Kiểm tra công tác CCHC** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
| 1.3.1 | Tỷ lệ các phòng, ban và các đơn vị cấp xã trực thuộc được kiểm tra trong năm | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Từ 30% số đơn vị trở lên:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 20% số đơn vị:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 90% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 90%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **1.4** | **Công tác tuyên truyền CCHC** | **1,50** |  |  |  |  |  | |
|  | *Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị đảm bảo đủ số lượng tin, bài yêu cầu:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Tổ chức các hội nghị, cuộc họp hoặc tập huấn chuyên đề về CCHC:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện thêm 01 trong các hình thức tuyên truyền CCHC sau: Xây dựng và phát sóng các chuyên mục về CCHC trên Đài Truyền hình tỉnh hoặc sóng truyền thanh cơ sở; đăng tải tin, bài trên Báo Bắc Kạn; phát hành tờ rơi tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện TTHC:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện tuyên truyền CCHC thêm hình thức khác nổi bật, riêng biệt:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không thực hiện các hình thức tuyên truyền:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **1.5** | **Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh, cấp toàn quốc:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **1.6** | **Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Tính điểm theo công thức: (****b/a) \* 2,00 + (c/a) \* 1,00****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  | |
| ***a*** *là tổng số nhiệm vụ được giao* |  |  |  |  |  |  | |
| ***b*** *là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ* |  |  |  |  |  |  | |
| ***c*** *là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ* |  |  |  |  |  |  | |
| **1.7** | **Tổ chức diễn đàn, đối thoại giữa lãnh đạo đơn vị với tổ chức, cá nhân** | **1,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Có thực hiện:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không thực hiện:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **1.8** | **Chất lượng chỉ đạo điều hành CCHC** *(Phần điều tra xã hội học)* | **2,50** |  |  |  |  |  | |
| 1.8.1 | Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 1.8.2 | Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 1.8.3 | Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện CCHC của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 1.8.4 | Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 1.8.5 | Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| **2** | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ** | **10,00** |  |  |  |  |  | |
| **2.1** | **Theo dõi thi hành pháp luật (**TDTHPL) | **5,00** |  |  |  |  |  | |
| 2.1.1 | Ban hành kế hoạch TDTHPL | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Ban hành kế hoạch đúng thời hạn, đầy đủ nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung nhưng chậm so với thời hạn quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành kế hoạch đúng thời hạn quy định nhưng không đầy đủ nội dung:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành kế hoạch không đúng thời hạn quy định, không đầy đủ nội dung:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không ban hành kế hoạch:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 2.1.2 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL | 2,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật:* ***0,50*** điểm |  |  |  |  |  |  | |
| *Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không thực hiện các hoạt động trên:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 2.1.3 | Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý hoặc không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi không phát hiện nội dung cần xử lý:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 2.1.4 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Báo cáo đúng nội dung theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Báo cáo đúng thời gian theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không có báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **2.2** | **Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
| 2.2.1 | Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Kịp thời, đủ nội dung, đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Kịp thời, đúng quy định nhưng chưa đủ nội dung:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không kịp thời hoặc không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 2.2.2 | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát, hệ thống hóa | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Điểm đánh giá được tính theo công thức:* ***(b/a) \* 1,00****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  | |
| ***a*** *là tổng số văn bản cần phải xử lý* |  |  |  |  |  |  | |
| ***b*** *là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý* |  |  |  |  |  |  | |
| *Trường hợp a=0 thì phải có báo cáo chi tiết quá trình rà soát văn bản, qua rà soát, hệ thống hoá không phải tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ VBQPPL thì tiêu chí này được tính điểm tối đa* |  |  |  |  |  |  | |
| **2.3** | **Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị** | **1,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Điểm đánh giá được tính theo công thức:* ***(b/a) \* 1,00****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  | |
| ***a*** *là tổng số văn bản cần phải xử lý* |  |  |  |  |  |  | |
| ***b*** *là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý* |  |  |  |  |  |  | |
| *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa* |  |  |  |  |  |  | |
| **2.4** | **Chất lượng VBQPPL của UBND cấp huyện** *(Phần điều tra xã hội học)* | **2,00** |  |  |  |  |  | |
| 2.4.1 | Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 2.4.2 | Tính khả thi của VBQPPL (*sự phù hợp giữa quy định của văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh*) | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 2.4.3 | Tính hiệu quả của VBQPPL (*đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế của tỉnh*) | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 2.4.4 | Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)** | **22.50** |  |  |  |  |  | |
| **3.1** | **Kiểm soát quy định TTHC** | **3.50** |  |  |  |  |  | |
| 3.1.1 | Ban hành các kế hoạch liên quan công tác kiểm soát TTHC | 1.50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Ban hành đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành chậm so với thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không ban hành:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.1.2 | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử | 2.00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Báo cáo đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Báo cáo đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Báo cáo chậm so với thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không ban hành báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **3.2** | **Rà soát, đánh giá TTHC** | **3,50** |  |  |  |  |  | |
| 3.2.1 | Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC | 0,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Ban hành đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung/ban hành chậm so với quy định nhưng đầy đủ nội dung:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không ban hành:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.2.2 | Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm *(bao gồm kết quả rà soát của cấp xã trực thuộc)* | 3,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (không đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua, không đạt tỷ lệ theo quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không có kết quả rà soát/kết quả rà soát không được thông qua:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **3.3** | **Công khai TTHC và cập nhật hồ sơ TTHC** | **3,00** |  |  |  |  |  | |
| 3.3.1 | Niêm yết TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị | 1,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:* ***1,00*** *điểm; ứng dụng niêm yết theo hình thức quét mã QR được cộng thêm* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.3.2 | Cập nhật hồ sơ TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử | 1,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đầy đủ, kịp thời:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không đầy đủ hoặc không kịp thời:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **3.4** | **Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị** | **1,00** |  |  |  |  |  | |
| 3.4.1 | Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN *(Trên trang thông tin điện tử; bộ phận một cửa;…)* | 0,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Công khai đúng quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không công khai:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.4.2 | Thực hiện tiếp nhận và xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định *(bao gồm cả việc công khai kết quả xử lý PAKN, trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia)*. *Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý:* ***0,50*** *điểm)* | 0,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 80% đến dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **3.5** | **Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | **2,50** |  |  |  |  |  | |
| 3.5.1 | Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Từ 90% số TTHC trở lên:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 70% đến dưới 90% số TTHC:* ***0,5*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
|  | *Dưới 70% số TTHC:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.5.2 | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị | 1,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Kết quả đánh giá từ 90 đến 100 điểm (đạt loại xuất sắc):* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Kết quả đánh giá từ 80 đến dưới 90 điểm (đạt loại tốt):* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Kết quả đánh giá từ 70 đến dưới 80 điểm (đạt loại khá):* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Kết quả đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm (đạt loại trung bình):* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Kết quả đánh giá dưới 50 điểm (đạt loại yếu):* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **3.6** | **Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC** | **4,00** |  |  |  |  |  | |
| 3.6.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định *(bao gồm cả hồ sơ hiển thị tại phần mềm một cửa điện tử)* | 2,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 90% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 80% đến dưới 90% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 80% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.6.2 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (*trường hợp đơn vị giải quyết đúng hạn 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm, bao gồm cả hồ sơ hiển thị tại phần mềm một cửa điện tử thì chấm điểm tối đa)* | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đầy đủ, đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không đầy đủ hoặc không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.6.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh của thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Từ 30% trở lên:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 20% đến dưới 30%:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 10 % đến dưới 20%:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 10%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **3.7** | **Thực hiện số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC** | **2,50** |  |  |  |  |  | |
| 3.7.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa đầu vào TTHC | 0,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *100% hồ sơ được số hóa:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 80% đến dưới 100% hồ sơ được số hóa:* ***0,30*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 50% đến dưới 80% hồ sơ được số hóa:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 50%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.7.2 | *Kết quả giải quyết TTHC trong năm đánh giá được số hóa* | 0,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt 100%:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đạt từ 50% đến dưới 100% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 0,5/100* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 50%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 3.7.3 | Tỷ lệ TTHC được đưa vào kho kết quả TTHC để tái sử dụng dữ liệu | 1,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt 90% đến 100%:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đạt từ 30% đến dưới 90% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 1,5/100* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 30%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **3.8** | **Chất lượng TTHC** *(phần điều tra xã hội học)* | **2,50** |  |  |  |  |  | |
| 3.8.1 | Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 3.8.2 | Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 3.8.3 | Nơi tiếp đón tổ chức, cá nhân tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 3.8.4 | Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 3.8.5 | Chất lượng, hiệu quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY** | **6,00** |  |  |  |  |  | |
| **4.1** | **Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
| 4.1.1 | Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 4.1.2 | Sắp xếp các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **4.2** | **Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương** | **1,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **4.3** | **Thực hiện các quy định về quản lý biên chế** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
| 4.3.1 | Về sử dụng biên chế | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức, viên chức được giao:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 4.3.2 | Về kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Có kế hoạch tinh giản biên chế và các văn bản triển khai kế hoạch:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Có cán bộ, công chức, viên chức tinh giản biên chế trong năm:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không có kế hoạch và không có hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức xét tinh giản biên chế trong năm:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **4.4** | **Hiệu quả hoạt động tổ chức bộ máy** *(phần điều tra xã hội học)* | **1,00** |  |  |  |  |  | |
| 4.4.1 | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 4.4.2 | Tính hợp lý trong việc chuyển đổi vị trí công tác của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| **5** | **CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ** | **13,50** |  |  |  |  |  | |
| **5.1** | **Tỷ lệ công chức, viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Bố trí đúng 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Bố trí đúng từ 90% đến dưới 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Bố trí đúng từ 80% đến dưới 90%:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 80%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **5.2** | **Về kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Đúng quy định, đúng lộ trình:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đúng quy định, chưa đúng lộ trình:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không thực hiện đúng quy định. lộ trình:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **5.3** | **Thực hiện quy định về tuyển dụng, thăng hạng viên chức** | **3,00** |  |  |  |  |  | |
| 5.3.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền *(trường hợp trong năm đơn vị không tổ chức tuyển dụng do không còn biên chế, thì điểm đánh giá là:* ***1,13*** *điểm)* | 1,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá chưa có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng:* ***1,13*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 5.3.2 | Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức theo thẩm quyền (*trường hợp trong năm đơn vị không tổ chức thăng hạng viên chức do không có viên chức đủ điều kiện thăng hạng, thì điểm đánh giá là:* ***1,13*** *điểm)* | 1,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá có quyết định phê duyệt kết quả thăng hạng:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện đúng quy định, tính đến thời điểm đánh giá chưa có quyết định phê duyệt kết quả thăng hạng:* ***1,13*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **5.4** | **Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn** | **1,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *100% đạt chuẩn:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 90% đến dưới 100% đạt chuẩn:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 80% đến dưới 90% đạt chuẩn:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 80% đạt chuẩn:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **5.5** | **Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban và tương đương** *(Trường hợp trong năm đơn vị không thực hiện bổ nhiệm, do đã đủ cơ cấu hoặc không có người đến thời gian bổ nhiệm lại, thì điểm đánh giá là:* ***0,75*** *điểm)* | **1,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện bổ nhiệm không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **5.6** | **Chấp hành kỷ luật, kỷ cương của cán bộ, công chức, viên chức** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
|  | *Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **5.7** | **Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức** *(Phần điều tra xã hội học)* | **2,50** |  |  |  |  |  | |
| 5.7.1 | Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong xử lý công việc | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 5.7.2 | Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong xử lý công việc | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 5.7.3 | Công tác phối hợp xử lý công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 5.7.4 | Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ công chức, viên chức | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 5.7.5 | Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý và tuyển dụng viên chức | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| **6** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **11,50** |  |  |  |  |  | |
| **6.1** | **Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách** | **4,00** |  |  |  |  |  | |
| 6.1.1 | Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 6.1.2 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách *(Trường hợp cơ quan, đơn vị không có kiến nghị:* ***0,75*** *điểm)* | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Từ 90% đến 100% số kiến nghị được thực hiện:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 70% đến dưới 90% số kiến nghị được thực hiện:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 6.1.3 | Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hằng năm | 2,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Từ 70% đến dưới 90% so với kế hoạch được giao tính theo công thức: ((tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước \* 2)/(90%))* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 70% so với kế hoạch được giao:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **6.2** | **Xây dựng các quy chế quản lý, sử dụng tài chính công** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
| 6.2.1 | Ban hành quy chế quản lý chi tiêu | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đã ban hành quy chế:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Chưa ban hành quy chế:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 6.2.2 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đã ban hành quy chế:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Chưa ban hành quy chế:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **6.3** | **Thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí, tài chính** | **4,00** |  |  |  |  |  | |
| 6.3.1 | Tiết kiệm kinh phí để chi tăng thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động | 2,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt tỷ lệ 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đạt tỷ lệ từ 60% đến dưới 80%:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đạt tỷ lệ dưới 60%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 6.3.2 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý so với năm cuối giai đoạn tự chủ được giao liền kề | 2,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Giảm chi trực tiếp 10% trở lên:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Giảm chi trực tiếp dưới 10% xác định theo công thức:* ***(tỷ lệ giảm chi trực tiếp x 2)/(10%)*** |  |  |  |  |  |  | |
| **6.4** | **Chất lượng quản lý tài chính công** *(phần điều tra xã hội học)* | **1,50** |  |  |  |  |  | |
| 6.4.1 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 6.4.2 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 6.4.3 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí, tài chính | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| **7** | **XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ** | **21,00** |  |  |  |  |  | |
| **7.1** | **Thể chế số** | **2,00** |  |  |  |  |  | |
| 7.1.1 | Ban hành kế hoạch chuyển đổi số/Chính quyền số và triển khai các nội dung nhiệm vụ theo tiến độ đề ra | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung và do người đứng đầu ký duyệt:* ***1,00 điểm*** |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban hành kế hoạch không đầy đủ nội dung hoặc không cho người đứng đầu ký duyệt:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không ban hành kế hoạch:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 7.1.2 | Hoạt động của Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số của huyện, thành phố | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Ban Chỉ đạo do Thủ trưởng đơn vị làm Trưởng Ban và kịp thời kiện toàn theo chỉ đạo của cấp trên hoặc khi đơn vị có thay đổi:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Trưởng Ban chủ trì các cuộc họp của Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số trong năm:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số có ban hành văn bản hoặc có các hoạt động kiểm tra, đánh giá tình hình chuyển đổi số trong năm:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **7.2** | **Hạ tầng số và nhân lực Công nghệ thông tin (CNTT)** | **3,00** |  |  |  |  |  | |
| 7.2.1 | Cổng/Trang Thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định hiện hành | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đã chuyển đổi IPV6:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đã gán nhãn tín nhiệm mạng:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 7.2.2 | Cán bộ chuyên trách/kiêm nghiệm chuyên trách CNTT | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Có cán bộ chuyên trách/kiêm nghiệm chuyên trách, trình độ chuyên môn chuyên ngành CNTT từ cao đẳng trở lên:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
|  | *Có cán bộ chuyên trách/kiêm nghiệm chuyên trách nhưng trình độ CNTT là trung cấp hoặc không có trình độ chuyên môn chuyên ngành CNTT:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không có cán bộ chuyên trách/kiêm nghiệm chuyên trách:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 7.2.3 | Cấp chứng thư số chuyên dùng cho tổ chức và các cá nhân lãnh đạo có quyền ký ban hành văn bản; cá nhân kế toán đơn vị. | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Cấp đủ, sử dụng chứng thư số chuyên dùng trong tất cả các giao dịch điện tử của đơn vị, đạt tỷ lệ 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 100% hoặc có sử dụng chứng thư số công cộng:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| **7.3** | **Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước** | **7,00** |  |  |  |  |  | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng *(gồm hồ sơ xử lý văn bản và hồ sơ giải quyết TTHC)* | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt tỷ lệ 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 100%, điểm số tính theo công thức:* ***Điểm tối đa \* tỷ lệ*** |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 80%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 7.3.2 | Tuyên truyền về chuyển đổi số | 2,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Có triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền về Chuyển đổi số (từ 02 hình thức trở lên):* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Có triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số nhưng chưa đa dạng các hình thức:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Không triển khai đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 7.3.3 | Thực hiện chế độ báo cáo tại Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện đầy đủ nhưng có nội dung chưa đúng thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Thực hiện chưa đầy đủ:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 7.3.4 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 1,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt 100%:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt dưới 100%:* ***Điểm tối đa \* tỷ lệ*** |  |  |  |  |  |  | |
| 7.3.5 | Triển khai phương án đảm bảo an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 1,50 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt 100%:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt dưới 100%:* ***Điểm tối đa \* tỷ lệ.*** |  |  |  |  |  |  | |
| **7.4** | **Phát triển các ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức** | **7,00** |  |  |  |  |  | |
| 7.4.1 | Số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực (giai đoạn 2020 - 2025) | 1,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Số hóa 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Số hóa từ 80% đến dưới 100% tính theo công thức: (****tỷ lệ đạt được \* 1)/100%*** |  |  |  |  |  |  | |
| *Dưới 80%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| 7.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến | 4,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Đạt tỷ lệ theo chỉ tiêu kế hoạch giao:* ***4,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  | |
| *Chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch giao:* ***(tỷ lệ \* 4)/chỉ tiêu giao*** |  |  |  |  |  |  | |
| 7.4.3 | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến | 2,00 |  |  |  |  |  | |
|  | *Tính điểm theo công thức:****(b/a)\*điểm tối đa****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  | |
|  | ***a*** *là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá* |  |  |  |  |  |  | |
|  | ***b*** *là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến* |  |  |  |  |  |  | |
| **7.5** | **Chất lượng, hiệu quả công nghệ thông tin trong quan quan nhà nước** *(Phần điều tra xã hội học)* | **2,00** |  |  |  |  |  | |
| 7.5.1 | Tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 7.5.2 | Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 7.5.3 | Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan của UBND cấp huyện | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |
| 7.5.4 | Mức độ thuận tiện trong việc tra cứu, khai báo, cung cấp thông tin, tài liệu khi nộp hồ sơ giải quyết TTHC trực tuyến qua mạng | 0,50 |  |  |  |  | ĐTXHH | |

**Phụ lục 3**

**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Kết quả đánh giá** | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm tự đánh giá** | **Điểm thẩm dịnh** | **Điểm điều tra XHH** | **Tổng điểm đạt** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7=5+6** | **8** |
|  | **TỔNG** | **100,00** |  |  |  |  |  |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC** | **14,50** |  |  |  |  |  |
| **1.1** | **Kế hoạch CCHC năm** | **4,00** |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Xây dựng và ban hành kế hoạch CCHC năm | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, có giải pháp thực hiện cụ thể, chi tiết, khả thi:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành đúng thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC, nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành sau thời gian quy định, nội dung kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC nhưng hệ thống giải pháp thực hiện chưa đầy đủ, cụ thể, chi tiết:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành kế hoạch:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)\* 2,00 + (c/a) \* 1,00****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số nhiệm vụ được giao* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ* |  |  |  |  |  |  |
| ***c*** *là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ* |  |  |  |  |  |  |
| **1.2** | **Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ** | **1,50** |  |  |  |  |  |
|  | *Đủ số lượng báo cáo theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **1.3** | **Công tác tuyên truyền CCHC** | **1,50** |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị đảm bảo đủ số lượng tin, bài yêu cầu:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Tổ chức các hội nghị, cuộc họp hoặc tập huấn chuyên đề về CCHC:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện thêm 01 trong các hình thức tuyên truyền CCHC sau: Xây dựng và phát sóng các chuyên mục về CCHC trên Đài Truyền hình tỉnh hoặc sóng truyền thanh cơ sở; đăng tải tin, bài trên Báo Bắc Kạn; phát hành tờ rơi tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện TTHC:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện tuyên truyền CCHC thêm hình thức khác nổi bật, riêng biệt:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Không thực hiện các hình thức tuyên truyền:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **1.4** | **Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ** | **3,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh, cấp toàn quốc:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ được công nhận có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng cấp cơ sở:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có sáng kiến, giải pháp, đề tài khoa học và công nghệ:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **1.5** | **Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a) \* 2,00 + (c/a) \* 1,00****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số nhiệm vụ được giao* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ* |  |  |  |  |  |  |
| ***c*** *là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ* |  |  |  |  |  |  |
| **1.6** | **Tổ chức diễn đàn, đối thoại giữa lãnh đạo đơn vị với tổ chức, cá nhân** | **2,50** |  |  |  |  |  |
|  | *Có thực hiện:* ***2,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ** | **8,00** |  |  |  |  |  |
| **2.1** | **Theo dõi thi hành pháp luật (**TDTHPL) | **4,50** |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành kế hoạch đúng thời hạn, đầy đủ nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung nhưng chậm so với thời hạn quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành kế hoạch đúng thời hạn quy định nhưng không đầy đủ nội dung:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành kế hoạch không đúng thời hạn quy định, không đầy đủ nội dung:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành kế hoạch:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện các hoạt động trên:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý hoặc không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi không phát hiện nội dung cần xử lý:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền khi phát hiện nội dung cần xử lý:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |
| 2.1.4 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Báo cáo đúng nội dung theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Báo cáo đúng thời gian theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **2.2** | **Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL** | **2,00** |  |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 10 Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh | 1,00 |  |  |  |  |  |
| *Kịp thời, đủ nội dung, đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kịp thời, đúng quy định nhưng chưa đủ nội dung:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 2.2.2 | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát, hệ thống hóa | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Điểm đánh giá được tính theo công thức:* ***(b/a) \* 1,00****. Trong đó* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số văn bản cần phải xử lý* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý* |  |  |  |  |  |  |
| *Trường hợp a = 0 thì phải có báo cáo chi tiết quá trình rà soát văn bản, qua rà soát, hệ thống hoá không phải tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ VBQPPL thì tiêu chí này được tính điểm tối đa* |  |  |  |  |  |  |
| **2.3** | **Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị** | **1,50** |  |  |  |  |  |
|  | *Điểm đánh giá được tính theo công thức: (****b/a) \* 1,50****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số văn bản cần phải xử lý* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý* |  |  |  |  |  |  |
| *Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa* |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)** | **25,50** |  |  |  |  |  |
| **3.1** | **Hoạt động kiểm soát quy định TTHC của UBND cấp xã** | **4,00** |  |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Ban hành các kế hoạch liên quan công tác kiểm soát TTHC *(chậm nhất trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch)* | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Triển khai đầy đủ các nhiệm vụ đúng thẩm quyền:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành đúng thời gian quy định nhưng có nhiệm vụ không đúng thẩm quyền quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành hoặc ban hành quá thời gian quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.2 | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử *(bao gồm cả việc báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Kạn)* | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Báo cáo đúng thời gian quy định và có đầy đủ các nội dung:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Báo cáo đúng thời gian quy định nhưng chưa đầy đủ các nội dung hoặc báo cáo chậm:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành báo cáo:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.2** | **Rà soát, đánh giá TTHC trong năm** | **3,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua (không đảm bảo đa dạng hóa phương án đơn giản hóa), đạt tỷ lệ theo quy định:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua, không đạt tỷ lệ theo quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có kết quả rà soát/kết quả rà soát không được thông qua:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.3** | **Niêm yết TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị** | **1,50** |  |  |  |  |  |
|  | *Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:****1,00*** *điểm; ứng dụng niêm yết theo hình thức quét mã QR được cộng thêm* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.4** | **Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị** | **1,00** |  |  |  |  |  |
| 3.4.1 | Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN *(trên trang thông tin điện tử; bộ phận một cửa;…)* | 0,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Công khai đúng quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không công khai:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.4.2 | Tổ chức thực hiện tiếp nhận và xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã *(trường hợp đơn vị không nhận được PAKN của người dân, không phát sinh việc xử lý:* ***0,50*** *điểm)* | 0,50 |  |  |  |  |  |
|  | *100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% đến dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0,25*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.5** | **Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông** | **12,00** |  |  |  |  |  |
| 3.5.1 | Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Bố trí công chức trực thường xuyên để tiếp nhận và và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không bố trí công chức trực thường xuyên:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.5.2 | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị | 3,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Kết quả đánh giá từ 90 đến 100 điểm (đạt loại xuất sắc):* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kết quả đánh giá từ 80 đến dưới 90 điểm (đạt loại tốt):* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kết quả đánh giá từ 70 đến dưới 80 điểm (đạt loại khá):* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kết quả đánh giá từ 50 đến dưới 70 điểm (đạt loại trung bình):* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Kết quả đánh giá dưới 50 điểm (đạt loại yếu):* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.5.3 | Kết quả giải quyết TTHC | 3,00 |  |  |  |  |  |
|  | *100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 90% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 90% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.5.4 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh của thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 30% trở lên:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 20% đến dưới 30%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 10 % đến dưới 20%:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 10%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.5.5 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC *(trường hợp trong năm đơn vị không phát sinh việc xin lỗi cá nhân, tổ chức do giải quyết hồ sơ TTHC đều đúng hạn thì tính* ***2,00*** *điểm)* | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đầy đủ, đúng quy định:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không đầy đủ hoặc không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.5.6 | Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 90% số TTHC trở lên:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 70% đến dưới 90% số TTHC:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Dưới 70% số TTHC:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **3.6** | **Thực hiện số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC** | **4,00** |  |  |  |  |  |
| 3.6.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa đầu vào TTHC | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *100% hồ sơ được số hóa:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% đến dưới 100% hồ sơ được số hóa:* ***0,75*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 50% đến dưới 80% hồ sơ được số hóa:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 50%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.6.2 | Kết quả giải quyết TTHC trong năm đánh giá được số hóa | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt từ 50 đến dưới 100% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 1/100* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 50%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 3.6.3 | Tỷ lệ TTHC được đưa vào kho kết quả TTHC để tái sử dụng dữ liệu | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt 90% đến 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt từ 30% đến dưới 90% tính theo tỷ lệ % hoàn thành x 2/100* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 30%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY** | **9,00** |  |  |  |  |  |
| **4.1** | **Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy** | **4,00** |  |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Bố trí công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Bố trí đúng quy định:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Bố trí không đúng quy định:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.2 | Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp xã | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Có ban hành quy chế:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành quy chế:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **4.2** | **Thực hiện tinh giản biên chế** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Có văn bản triển khai kế hoạch của cấp trên về tinh giản biên chế:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có cán bộ, công chức tinh giản biên chế trong năm:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không có văn bản triển khai về tinh giản biên chế và không có cán bộ, công chức tinh giản biên chế trong năm:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **4.3** | **Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý** | **3,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện đầy đủ nhưng có nội dung, lĩnh vực thực hiện chưa đúng quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện đầy đủ:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ** | **6,00** |  |  |  |  |  |
| **5.1** | **Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn theo quy định** | **3,00** |  |  |  |  |  |
|  | *100% đạt chuẩn:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 90% đến dưới 100% đạt chuẩn:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 80% đến dưới 90%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80% đạt chuẩn:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **5.2** | **Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức** | **3,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:* ***3,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **8,00** |  |  |  |  |  |
| **6.1** | **Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành quy chế kịp thời, đầy đủ nội dung theo quy định:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành quy chế đủ nội dung nhưng chưa kịp thời theo quy định:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành quy chế kịp thời nhưng chưa đầy đủ nội dung theo quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành quy chế:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **6.2** | **Thực hiện tiết kiệm kinh phí thực hiện chế độ tự chủ để chi thu nhập tăng thêm cho người lao động** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Có tiết kiệm kinh phí:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không tiết kiệm được kinh phí:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **6.3** | **Tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Tiết kiệm trên 10% kinh phí được giao thực hiện tự chủ:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Tiết kiệm từ 05% đến 10%:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Tiết kiệm dưới 05%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không tiết kiệm được:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **6.4** | **Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hằng năm** | **2,00** |  |  |  |  |  |
|  | *Từ 90% trở lên so với kế họach được giao:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 70% đến dưới 90% so với kế hoạch được giao tính theo công thức: ((tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước \* 2)/(90%))* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 70% so với kế hoạch được giao:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ** | **29,00** |  |  |  |  |  |
| **7.1** | **Thể chế số** | **4,00** |  |  |  |  |  |
| 7.1.1 | Ban hành kế hoạch chuyển đổi số/Chính quyền số | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban hành đúng thời gian, đầy đủ nội dung:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban hành không đúng thời gian hoặc chưa đầy đủ nội dung:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.1.2 | Hoạt động của Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số của xã/phường/thị trấn | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Ban Chỉ đạo do Thủ trưởng đơn vị làm Trưởng Ban và kịp thời kiện toàn theo chỉ đạo cấp trên hoặc khi đơn vị có thay đổi:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Trưởng Ban chủ trì các cuộc họp của Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số trong năm:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Ban Chỉ đạo về Chuyển đổi số có ban hành văn bản hoặc có các hoạt động kiểm tra, đánh giá tình hình chuyển đổi số trong năm:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.1.3 | Ủy ban nhân dân xã có triển khai nội dung về chuyển đổi số | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Có ban hành văn bản và triển khai ít nhất 01 hoạt động cụ thể:* ***1,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Có ban hành văn bản nhưng chưa triển khai hoạt động cụ thể nào:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không ban hành văn bản và không triển khai các hoạt động:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **7.2** | **Hạ tầng số và nguồn lực công nghệ thông tin** | **4,50** |  |  |  |  |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ cán bộ công chức làm công tác chuyên môn của xã được trang bị máy tính đủ và đáp ứng quy định | 1,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ 100%:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 90% đến dưới 100% số cán bộ, công chức thì tính theo công thức:* ***Tỷ lệ x 1,00 điểm*** |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 90%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.2.2 | Cổng/Trang Thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 1,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đã chuyển đổi IPV6:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đã gán nhán tín nhiệm mạng:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.2.3 | Cấp chứng thư số chuyên dùng cho tổ chức và các cá nhân lãnh đạo có quyền ký ban hành văn bản; cá nhân kế toán đơn vị | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Cấp đủ, sử dụng chứng thư số chuyên dùng trong tất cả các giao dịch điện tử của đơn vị, đạt tỷ lệ 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 100% hoặc có sử dụng chứng thư số công cộng:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| **7.3** | **Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước** | **10,00** |  |  |  |  |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng *(gồm hồ sơ xử lý văn bản và hồ sơ giải quyết TTHC)* | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Đạt tỷ lệ từ 80% đến dưới 100% điểm số tính theo công thức:* ***Điểm tối đa \* tỷ lệ*** |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.2 | Tuyên truyền về chuyển đổi số | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Có triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền về chuyển đổi số (từ 02 hình thức trở lên):* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền về chuyển đổi số:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.3 | Thực hiện chế độ báo cáo tại hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện đầy đủ nhưng không đúng thời gian quy định:* ***1,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Thực hiện đúng thời gian nhưng chưa đủ nội dung theo quy định:* ***0,50*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Không thực hiện chế độ báo cáo tại hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.4 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt dưới 100%:* ***Điểm tối đa \* tỷ lệ*** |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.5 | Triển khai phương án đảm bảo an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt dưới 100%:* ***Điểm tối đa \* tỷ lệ*** |  |  |  |  |  |  |
| **7.4** | **Phát triển các ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức** | **10,50** |  |  |  |  |  |
| 7.4.1 | Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Số hóa 100%:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Số hóa từ 80 đến dưới 100% tính theo công thức:* ***(tỷ lệ đạt được \* 2)/100%*** |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 80%:* ***0*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| 7.4.2 | Tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến | 2,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ chỉ tiêu giao:* ***2,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Chưa đạt tỷ lệ chỉ tiêu giao: Tính (tỷ lệ \* 2)/chỉ tiêu giao* |  |  |  |  |  |  |
| 7.4.3 | Tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến | 4,00 |  |  |  |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ chỉ tiêu giao:* ***4,00*** *điểm* |  |  |  |  |  |  |
| *Chưa đạt tỷ lệ chỉ tiêu giao: Tính (tỷ lệ \* 2)/chỉ tiêu giao* |  |  |  |  |  |  |
| 7.4.4 | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến | 2,50 |  |  |  |  |  |
|  | *Tính điểm theo công thức:* ***(b/a)\* 2,50****. Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| ***a*** *là tổng số hồ sơ đá giái quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá* |  |  |  |  |  |  |
| ***b*** *là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến* |  |  |  |  |  |  |